

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 (XDCB)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán											Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia PTĐBDTTS			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia PTĐBDTTS			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	16=10/1	17=11/2	18=12/3
	TỔNG SỐ	630,415	630,415	0	3,699	3,699	0	401,463	401,463	0	225,253	225,253	0	486,276	486,276	0	2,882	2,882	0	305,629	305,629	0	177,765	177,765	0	77	0	
	Ngân sách trung ương	388,552	388,552	0	3,699	3,699	0	196,421	196,421	0	188,432	188,432	0	295,005	295,005	0	2,882	2,882	0	123,508	123,508	0	168,615	168,615	0			
1	Sở Y tế	44,661	44,661		0	0		44,661	44,661		0	0		-	0		0	0		0	0		0	0			0	
2	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	3,699	3,699		3,699	3,699		0			0			2,690	2,690		2,690	2,690		0			0	0				
3	Ban Dân tộc	522	522		0	0		0			522	522		524	524		0			0			524	524				
4	Thành phố Đồng Xoài	-	0		0	0		0	0		0	0		-	0		0	0		0	0		0	0				
5	Thị xã Bình Long	472	472		0	0		0	0		472	472		481	481		0	0		0	0		481	481				
6	Thị xã Phước Long	-	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0				
7	Thị xã Chơn Thành	-	0		0	0		0	0		0	0		-	0		0	0		0	0		0	0				
8	Huyện Lộc Ninh	57,631	57,631		0	0		11,400	11,400		46,231	46,231		43,028	43,028		116	116		14,783	14,783		28,128	28,128				
9	Huyện Bù Đăng	74,551	74,551		0	0		49,900	49,900		24,651	24,651		34,575	34,575		42	42		15,689	15,689		18,845	18,845				
10	Huyện Đồng Phú	23,469	23,469		0	0		0	0		23,469	23,469		23,419	23,419		0	0		0	0		23,419	23,419				
11	Huyện Bù Đốp	15,260	15,260		0	0		5,200	5,200		10,060	10,060		15,015	15,015		1	1		4,807	4,807		10,207	10,207				
12	Huyện Hớn Quản	25,769	25,769		0	0		22,900	22,900		2,869	2,869		34,130	34,130		33	33		31,331	31,331		2,766	2,766				
13	Huyện Bù Gia Mập	96,200	96,200		0	0		19,722	19,722		76,478	76,478		98,367	98,367		0	0		14,758	14,758		83,609	83,609				
14	Huyện Phú Riềng	46,318	46,318		0	0		42,638	42,638		3,680	3,680		42,775	42,775		0	0		42,139	42,139		636	636				
I	Ngân sách cấp tỉnh	178,000	178,000	0	0	0	0	159,000	159,000	0	19,000	19,000	0	160,028	160,028	0	0	0	0	150,878	150,878	0	9,150	9,150	0			
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng NTM tỉnh	53,541	53,541	-	0			53,541	53,541		0	-		47,449	47,449	-	-			47,438	47,438		11	11				
3	Ban Dân tộc	52	52		0		0	-	-	0	52	52		-			-	-		-	-							
2	Thành phố Đồng Xoài	-	0	-	0			0	-		0	-		-	0	-	-		-	-		0	-					
3	Thị xã Bình Long	6,847	6,847	-	0			6,800	6,800		47	47		6,845	6,845	-	-			6,787	6,787		58	58				
4	Thị xã Phước Long	6,859	6,859	-	0			6,859	6,859		0	-		6,571	6,571	-	-			6,571	6,571		0	-				
5	Thị xã Chơn Thành	6,800	6,800		0			6,800	6,800		0	-		5,057	5,057		-			5,057	5,057		0	-				
6	Huyện Lộc Ninh	22,780	22,780		0			18,000	18,000		4,780	4,780		19,562	19,562		-			18,191	18,191		1,371	1,371				
7	Huyện Bù Đăng	22,465	22,465		0			20,000	20,000		2,465	2,465		8,939	8,939		-			7,344	7,344		1,595	1,595				
8	Huyện Đồng Phú	13,347	13,347		0			11,000	11,000		2,347	2,347		12,530	12,530		-			10,780	10,780		1,751	1,751				
9	Huyện Bù Đốp	1,007	1,007		0			0	-		1,007	1,007		428	428		-			-	-		428	428				
10	Huyện Hớn Quản	17,287	17,287	-	0			17,000	17,000		287	287		25,591	25,591	-	-			25,342	25,342		249	249				
11	Huyện Bù Gia Mập	15,647	15,647	-	0			8,000	8,000		7,647	7,647		9,914	9,914	-	-			6,282	6,282		3,632	3,632				
12	Huyện Phú Riềng	11,368	11,368		0			11,000	11,000		368	368		17,142	17,142		-			17,088	17,088		54	54				
II	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	63,863	63,863	0	0	0	0	46,042	46,042	0	17,821	17,821	0	31,243	31,243	0	0	0	0	31,243	31,243	0	0	0	0			
1	Thành phố Đồng Xoài	-	0	-	0	-		0	-		-	-		-	0	-	-	-		-	-		0	-				
2	Thị xã Bình Long	25	25	-	0	-		0	-		25	25		0	0	-	-	-		-	-		0	0				
3	Thị xã Phước Long	-	0	-	0	-		0	-		-	-		-	0	-	-	-		-	-		0	-				
4	Huyện Đồng Phú	-	0	-	0	-		0	-		-	-		-	0	-	-	-		-	-		0	-				
5	Huyện Lộc Ninh	10,475	10,475	-	0	-		6,831	6,831		3,644	3,644		5,809	5,809	-	-	-		5,809	5,809		0	0				
6	Huyện Bù Đốp	24,842	24,842	-	0	-		13,953	13,953		10,889	10,889		6,932	6,932	-	-	-		6,932	6,932		0	0				
7	Huyện Bù Đăng	1,532	1,532	-	0	-		0	-		1,532	1,532		0	0	-	-	-		-	-		0	0				
8	Huyện Chơn Thành	1,525	1,525	-	0	-		0	-		1,525	1,525		0	0	-	-	-		-	-		0	0				
9	Huyện Hớn Quản	21,144	21,144	-	0	-		21,000	21,000		144	144		15,333	15,333	-	-	-		15,333	15,333		0	0				
10	Huyện Bù Gia Mập	4,320	4,320	-	0	-		4,258	4,258		62	62		1,095	1,095	-	-	-		1,095	1,095		0	0				
11	Huyện Phú Riềng	-	0	-	0	-		0	-		-	-		2,074	2,074	-	-	-		2,074	2,074		0	-				